

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/DS-PT

Ngày 22 tháng 12 năm 2020

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất ”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Sơn.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Vĩnh Thành và ông Trần Văn Thái.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Hiền - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc:*** Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2019/TLPT- DS ngày 06 tháng 9 năm 2019, về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất ”

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Huyện Y bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 77/2019/QĐPT-DS ngày 15/10/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn L, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vinh Phúc. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Văn Đà Luật sư văn phòng Luật Sư Vũ Văn D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vinh Phúc (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Văn L2, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vinh Phúc. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Vinh Phúc; trụ sở: Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vinh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H– Chức vụ: Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện (văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 6 năm 2020 của ông Nguyễn Xuân T- Chủ tịch UBND huyện Y). (vắng mặt)

- Ông Bùi Gia L2(Bùi Văn L2), sinh năm 1953; (có mặt)
- Bà Bùi Thị V, sinh năm 1941; (có mặt)
- Bà Bùi Thị N, sinh năm 1948; (có mặt)
- Bà Bùi Thị L3, sinh năm 1956; (có mặt)
- Bà Nguyễn Thị M3, sinh năm 1962; (có mặt)
- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1985; (có mặt)
- Ông Bùi Văn C1, sinh năm 1961; (vắng mặt)
- Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1969; (vắng mặt)
- Ông Bùi Văn K, sinh năm 1971; (vắng mặt)
- Ông Bùi Văn B1, sinh năm 1975; (vắng mặt)
- Bà Bùi Thị M1, sinh năm 1977; (vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C1; ông T1; ông K; ông B1 và bà M1: Bà Bùi Thị V, sinh năm 1941; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. (Theo văn bản ủy quyền lập vào ngày 11/02/2019), (có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Anh Bùi Văn L2.

5. *Cơ quan kháng nghị:* Viện trưởng VKSND tỉnh Vĩnh Phúc.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án Dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Toà án nhân dân huyện Huyện Y, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 6 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Văn L trình bày: Bố mẹ ông là cụ Bùi Văn Đ và cụ Bùi Thị C2 sinh được 05 người con gồm: Ông Bùi Đức K1(ông K1đã chết năm 2015); bà Bùi Thị N; ông Bùi Gia L2; bà Bùi Thị L3 và ông (Bùi Văn L).

Về nguồn gốc thửa đất hiện nay vợ chồng ông và vợ chồng anh L1đang ở vào trước năm 1980, bố mẹ ông khai hoang phục hóa được một thửa đất người ta gọi là vườn cụ Đ để trồng tre và trồng một số cây Vả. Năm 1980 ông kết hôn với bà Nguyễn Thị M3, sau ngày cưới vợ chồng ông ở chung với vợ chồng cụ Đ và vợ chồng ông L2 trên thửa đất của bố mẹ ông hiện nay vợ chồng ông L2 đang sử dụng. Trong thời gian vợ chồng ông ở chung với các cụ thì gia đình ông có lấy đất tại vườn cụ Đ để đóng gạch xây nhà nên thửa đất mang tên vườn cụ Đ thành một cái ao sâu. Bố mẹ ông sử dụng cái ao trên, đến khoảng năm 1981 năm 1982, xã B có chủ trương cấp đất ở cho những gia đình đông con nên bố ông đã có đơn xin cấp đất cho vợ chồng ông. Gia đình ông được xã B cấp cho thửa đất

liền kề với thửa đất ao vườn cụ Đ. Sau khi được cấp đất, năm 1983 bố mẹ ông cho vợ chồng ông ở riêng đồng thời cho vợ chồng ông sử dụng toàn bộ phần đất cấp và phần đất ao vườn cụ Đ. Trước năm 1983, vợ chồng ông chưa ra ở riêng thì toàn bộ diện tích đất bố mẹ ông cho vợ chồng ông làm vườn và trồng cây cối trên phần diện tích đất liền còn phần diện tích đất ao, vợ chồng ông thả cá chưa làm gì. Khoảng năm 1983, bố mẹ ông cùng với vợ chồng ông làm ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất được cấp để vợ chồng ông tách ra ở riêng. Đến năm 1986, thì vợ chồng ông mới chính thức tách ra ở riêng trên thửa đất mà hiện nay vợ chồng ông và vợ chồng anh L1 đang ở.

Quá trình sử dụng, vợ chồng ông sử dụng toàn bộ diện tích đất được cấp và diện tích đất ao vườn cụ Đ. Năm 2000, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) do ông là chủ hộ nên ông là người trực tiếp đi kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích vợ chồng ông đang sử dụng gồm đất được cấp và đất ao vườn cụ Đ. Tại GCNQSDĐ số R 419228 ngày 09/10/2001, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Huyện Y đã cấp cho hộ gia đình ông diện tích 279m<sup>2</sup> tọa lạc tại Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Thời điểm kê khai xin cấp GCNQSDĐ rất đơn giản. Ông chỉ đến xã B kê khai diện tích chứ không có việc xã B vào nhà ông để thẩm định đo đạc hiện trạng như đơn xin đề nghị cấp GCNQSDĐ ngày 30/8/2000. Ông khẳng định chữ ký của ông và chữ ký của các hộ ký giáp ranh liền kề với đất nhà ông trong đơn xin đề nghị cấp GCNQSDĐ ngày 30/8/2000 là chữ ký hợp thức không phải là chữ ký đúng thời điểm ông đi kê khai. Tại phiên tòa, mặc dù ông không thừa nhận chữ ký của ông tại đơn xin đề nghị cấp giấy chứng nhận ngày 30/8/2000 là của ông nhưng ông xin rút và không yêu cầu giám định chữ ký mang tên ông trong đơn xin đề nghị cấp giấy chứng nhận ngày 30/8/2000. Ông khẳng định, thời điểm ông được Nhà nước cấp GCNQSDĐ thì thửa đất của ông có các hộ giáp ranh liền kề gồm:

- Phía Bắc giáp ranh với đất nhà bà Phương; phía Đông giáp ranh với ao làng; phía Tây giáp ranh với đường ngõ xóm; phía Nam giáp ranh với đất nhà ông Đắc bà Tiu không phải là giáp ranh với đất ông L2 bởi vì, lúc đó ông L2 chưa cho vợ chồng anh L1 ra ở trên đất của nhà ông. Khi ông đi kê khai xin cấp giấy chứng nhận, ông không được cán bộ xã B hướng dẫn cụ thể việc kê khai diện tích để cấp giấy chứng nhận, mặt khác ông cũng không thể xác định được chính xác diện tích đất mà gia đình ông đang sử dụng nên ông chỉ đề nghị Nhà nước công nhận quyền sử dụng 279m<sup>2</sup> đất. Ông xác định, 279m<sup>2</sup> đất của gia đình ông đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng là toàn bộ diện tích đất được cấp và diện tích đất ao vườn cụ Đ. Sau khi gia đình ông được Nhà nước cấp GCNQSDĐ, vợ chồng ông sử dụng liên tục ổn định công khai toàn bộ thửa đất hiện nay vợ chồng ông và vợ chồng anh L1 đang sử dụng. Vào khoảng từ năm

2003 đến năm 2005, vợ chồng ông thuê người đổ đất lấp ao. Ông xin đất của vợ chồng ông Bùi Thanh S và bà Phạm Thị H2 ở cùng thôn, vợ chồng ông nhờ vợ chồng ông S thuê người xúc đất và thuê công nông chở đất nắp ao cho vợ chồng ông. Lúc đó hoàn cảnh kinh tế gia đình ông quá khó khăn nên vài năm sau, vợ chồng ông mới trả hết tiền nắp ao cho vợ chồng ông S bà Hương. Do ao sâu, vợ chồng ông chưa có điều kiện đổ đầy đất lấp ao được một lúc nên năm 2004 hoặc 2005, vợ chồng ông tiếp tục thuê ông Kim Văn T2 ở thôn Đ1 đổ thêm đất để lấp ao. Năm 2009, ông L2 xuống nhà hỏi vợ chồng ông cho mượn một ít đất để làm nhà cho vợ chồng anh L1 ra ở riêng, vợ chồng ông đồng ý cho ông L2 mượn một phần diện tích ao vườn cụ Đ phía giáp ranh với đất nhà ông Đắc bà Tiu. Lúc đó phân ao cho ông L2 mượn vợ chồng ông chưa được đổ đầy, nếu làm nhà thì phải đổ thêm đất nên ông L2 lại thuê ông Kim Văn T2 ở thôn Đ1 đổ thêm đất vào chỗ ao hiện nay vợ chồng anh L1 đang ở cho đầy hẳn để làm nên nhà. Còn phần ao nằm ngoài diện tích nhà anh L1 đang ở bây giờ, vợ chồng ông tiếp tục nắp đất cho đầy và đổ lấn ra phía ao làng được một ít. Đến nay phần đất ao vườn cụ Đ nằm ngoài diện tích nhà anh L1 đang ở và phần đất vợ chồng ông lấn ra ao làng, vợ chồng ông đang sử dụng liền thửa với phần diện tích đất được cấp. Ban đầu, vợ chồng ông cũng có ý định tách cho vợ chồng anh L1 phần đất hiện nay vợ chồng anh L1 đang ở nhưng ông L2 đã làm đơn kiện vợ chồng ông ra xã B để đòi thêm 27,2m<sup>2</sup> đất của vợ chồng ông nên ông không cho vợ chồng anh L1 mượn đất nữa mà đề nghị xã B giải quyết việc vợ chồng ông đòi lại đất của vợ chồng anh L1. UBND xã B tiến hành giải quyết đơn đề nghị của vợ chồng ông đồng thời xác định, diện tích phần đất vợ chồng anh L1 đang ở là 88m<sup>2</sup> khi khởi kiện ông yêu cầu Tòa án buộc anh L1 phải trả lại cho ông 88m<sup>2</sup> đất vợ chồng ông đã cho mượn năm 2009. Sau khi Tòa án tiến hành thẩm định đo đạc tại chỗ thì phần đất hiện nay vợ chồng anh L1 đang ở tăng lên 97,3m<sup>2</sup> nên tại phiên tòa hôm nay, ông thay đổi nội dung khởi kiện yêu cầu anh L1 trả lại cho ông 97,3m<sup>2</sup> và tháo dỡ các công trình xây dựng trên diện tích 97,3m<sup>2</sup> đất để trả lại mặt bằng đất cho gia đình ông. Ông xác định, phần diện tích đất hiện nay vợ chồng anh L1 đang ở là đất của gia đình ông được Nhà nước công nhận quyền sử dụng năm 2001. Phần đất hiện nay vợ chồng anh L1 đang ở nằm ở vị trí đất ao vườn cụ Đ, phần đất này ông được vợ chồng cụ Đ cho bằng miệng từ năm 1983. Sau khi được cho đất, vợ chồng ông đã sử dụng phần đất được cho ở trên liên tục, ổn định, công khai từ năm 1983 đến năm 2009 thì vợ chồng ông cho ông L2 mượn để làm nhà cho vợ chồng anh L1 ở riêng. Vợ chồng ông sử dụng đất từ năm 1983 đến năm 1994 bố ông chết và năm 2011 mẹ ông chết cho nên phần đất ao vườn cụ Đ hiện nay vợ chồng ông và vợ chồng anh L1 đang sử dụng không phải là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại. Ông không đề nghị Tòa án chia thừa kế.

Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa, ông tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 5.000.000đ chi phí về việc thẩm định, định giá tài sản và thuê Công ty đo đạc kiểm tra hiện trạng.

Bị đơn là anh Bùi Văn L2 trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa như sau: Về nguồn gốc của thửa đất hiện nay vợ chồng anh đang sử dụng là đất của bố mẹ anh, ông Bùi Gia L2 và bà Đỗ Thị S1 nhận thừa kế bằng miệng của vợ chồng cụ Bùi Văn Đ và cụ Bùi Thị C2 là ông bà nội anh. Việc thừa kế và quá trình sử dụng phần đất ao vườn cụ Đ diễn ra như thế nào thì anh không rõ vì thời điểm đó anh còn nhỏ. Khi anh lớn, anh được ông bà nội và bố mẹ kể lại. Phần đất hiện nay vợ chồng anh đang ở là đất của vợ chồng cụ Đ được hưởng thừa kế của vợ chồng cụ cố Bùi Văn K2 và Phạm Thị T3. Sau khi anh kết hôn với chị Nguyễn Thị H1, năm 2009 bố mẹ anh làm nhà và cho vợ chồng anh ở riêng trên thửa đất mà bố mẹ anh nhận thừa kế của vợ chồng cụ Đ. Từ năm 2009 cho đến nay, vợ chồng anh ở ổn định, không tranh chấp với ai, hàng năm vẫn đóng thuế sử dụng đất đầy đủ. Anh xác định, phần diện tích đất hiện nay vợ chồng anh đang sử dụng là đất của bố mẹ anh được vợ chồng cụ Đ cho từ năm 1986, phần đất này đến nay Nhà nước chưa cấp GCNQSDĐ cho bất kỳ ai. Theo bản đồ VN 2000 được lập năm 2008, thì phần đất hiện vợ chồng anh đang sử dụng là thửa đất số 180; diện tích là 206,5m<sup>2</sup> không phải là phần đất ông L đang khởi kiện và phần diện tích đất gia đình ông L hiện nay đang sử dụng được Nhà nước cấp GCNQSDĐ không liên quan gì đến phần đất của gia đình anh. Việc ông L cho rằng thửa đất, hiện nay vợ chồng anh đang sử dụng là đất của hộ gia đình ông L đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ năm 2001 là không có căn cứ. Do phần đất hiện nay vợ chồng anh đang sử dụng không nằm trong diện tích 279m<sup>2</sup> của gia đình ông L đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ năm 2001 nên ông L không có quyền khởi kiện yêu cầu anh phải trả lại 97,3m<sup>2</sup> đất hiện nay vợ chồng anh đang sử dụng. Quan điểm của anh không đồng ý trả lại phần diện tích đất trên cho ông L.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa trình bày như sau:

+ Ông Bùi Gia L2 (Bùi Văn L2) trình bày: Về các con của cụ Đ và cụ Cữu, ông thừa nhận như lời trình bày của ông Lở trên là đúng.

Về nguồn gốc của thửa đất hiện nay con trai ông là anh Bùi Văn L2 đang sử dụng có nguồn gốc đất của bố mẹ ông, cụ Bùi Văn Đ và cụ Bùi Thị C2 nhận thừa kế lại của bố mẹ cụ cố Bùi Văn K2 và cụ cố Phạm Thị T3. Sau khi vợ chồng cụ Đ nhận thừa kế đất của vợ chồng cụ cố Khản, vợ chồng cụ Đ trồng tre và trồng Và. Đến khoảng năm 1981 hoặc 1982, vợ chồng cụ Đ được Hợp tác xã B giao cho thửa đất hiện nay vợ chồng ông L đang sử dụng thì vợ

chồng cụ Đ cho vợ chồng ông Năm 1986. Đến nay, phần đất vợ chồng cụ Đ cho vợ chồng ông L đã được Nhà nước GCNQSDĐ cho hộ ông Năm 2001.

Quá trình sử dụng: Trước khi vợ chồng cụ Đ cho vợ chồng ông L ở riêng, vợ chồng cụ Đ bảo với ông làm nhà 04 gian lên thửa đất hiện nay vợ chồng của ông L đang sử dụng mà ở. Vợ chồng ông đã làm ngôi nhà 04 gian trên thửa đất hiện nay vợ chồng ông L đang sử dụng đồng thời vợ chồng ông ra thửa đất đó ở được khoảng 01 tháng. Đến năm 1986, vợ chồng ông L dời đến ở riêng tại ngôi nhà cấp 4 mà vợ chồng ông đang ở. Vợ chồng cụ Đ lại bảo vợ chồng ông nhường cho vợ chồng ông L nên vợ chồng ông lại quay về ở chung với vợ chồng cụ Đ trên thửa đất hiện nay vợ chồng ông đang ở. Khi vợ chồng ông L ở riêng, vợ chồng cụ Đ cho vợ chồng ông L sử dụng toàn bộ phần diện tích đất được cấp GCNQSDĐ, còn phần diện tích đất ao gọi là vườn cụ Đ, bố mẹ ông giao cho ông quản lý và sử dụng từ đó đến nay. Tại phiên tòa ông L2 xác định, sau khi ông được bố mẹ giao cho quản lý sử dụng đất ao vườn cụ Đ, vợ chồng ông không trồng thêm cây tre và cây Vả mới nào mà chỉ chăm sóc những cây tre, cây Vả do bố mẹ ông trồng từ trước. Năm 2003, ông thuê ông Kim Văn T2 ở thôn Đ1 đổ đất lấp ao vào phí phần diện tích đất được các cụ cho, còn ông L cũng đổ đất vào phần ao về phía gia đình ông L, đến năm 2009 ông làm nhà cho vợ chồng anh L1 ở riêng trên thửa đất ao vườn cụ Đ từ đó cho đến nay.

Về việc đóng thuế đất hàng năm, thời điểm vợ chồng cụ Đ sử dụng thì các cụ đóng thuế, sau khi ông sử dụng thì ông đóng thuế. Từ năm 2009 đến nay thì vợ chồng Lợi đóng thuế. Về giấy tờ để chứng minh nguồn gốc và quá trình sử dụng kê khai đối với thửa đất ao vườn cụ Đ, ông không có gì, việc bố mẹ ông giao cho ông sử dụng đất chỉ thể hiện bằng miệng và thực tế hiện nay vợ chồng Lợi đang sử dụng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất do Nhà nước quy định. Ông xác định, phần diện tích đất ao vườn cụ Đ, vợ chồng Lợi chỉ sử dụng làm nhà ở một phần còn phần lớn diện tích đất ao vườn cụ Đ vợ chồng ông L đang sử dụng. Ông khẳng định, phần diện tích hiện nay vợ chồng Lợi đang ở là đất ông được nhận thừa kế của vợ chồng cụ Đ từ năm 1986, sau khi được nhận thừa kế, gia đình ông đã sử dụng công khai liên tục từ năm 1986 cho đến nay. Phần đất này nằm ngoài diện tích 279m<sup>2</sup> của ông L đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ năm 2001 nên ông L không có quyền khởi kiện yêu cầu vợ chồng Lợi phải trả lại 97,3m<sup>2</sup> và ông cũng không đồng ý trả lại cho ông L phần đất trên.

+ Chị H1 trình bày trong quá trình giải quyết: Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với thửa đất ao gọi là vườn cụ Đ. Chị xác định, như lời trình bày của anh L1 và ông L2 ở trên là đúng, chị không có ý kiến bổ sung gì thêm. Năm 2009, vợ chồng chị được bố mẹ chồng cho ra ở riêng trên thửa đất của bố mẹ chồng chị nhận thừa kế của vợ chồng cụ Đ, đến nay phần đất đó chưa được Nhà

nước cấp GCNQSDĐ cho bất kỳ ai. Ông L không có quyền khởi kiện đối với phần diện tích đất hiện nay vợ chồng anh chị đang sử dụng nên quan điểm của chị cũng đồng nhất với quan điểm của anh L1 và ông L2 và không đồng ý trả lại 97,3m<sup>2</sup> đất cho ông L.

Tại phiên tòa, Chị H1 xác định: Thửa đất ông L đang khởi kiện anh L1 không phải là thửa đất hiện nay anh chị đang sử dụng. Theo bản đồ VN 2000 được lập năm 2008, phần đất hiện nay anh chị đang sử dụng nằm trong thửa đất số 180; diện tích là 206,5m<sup>2</sup>. Tại đơn xin đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ ngày 30/8/2000 của ông L thể hiện. Ông L tự kê khai đề nghị Nhà nước công nhận quyền sử dụng diện tích 279m<sup>2</sup> tại thửa đất vợ chồng cụ Đ cho nên phần đất hiện nay vợ chồng anh chị đang ở không phải là đất của gia đình ông L. Phần đất này đã được quy chủ cho ông L2 và giáp ranh với đất của ông L từ năm 2000. Điều này được ghi nhận tại bản đồ VN 2000 và được ông L ghi nhận trong đơn xin đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ ngày 30/8/2000. Năm 2003, bố mẹ chồng chị đã nộp thuế sử dụng đất hàng năm đối với phần diện tích đất hiện nay anh chị đang ở. Trong đơn khởi kiện, ông L cho rằng phần đất anh chị đang sử dụng là đất khai hoang phục hóa, tại phiên tòa ông L thừa nhận là đất của ông cha để lại. Do vậy, chị đề nghị Tòa án xem xét và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

+ Bà M3 trình bày: Về nguồn gốc, quá trình sử dụng kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất hiện nay vợ chồng bà đang sử dụng và phần diện tích đất vợ chồng bà cho anh Bùi Văn L2 ở nhờ. Bà xác định như lời trình bày của ông Bùi Văn L ở trên là đúng, bà không có ý kiến bổ sung gì thêm. Năm 2009, anh Bùi Văn L2 con trai của ông Bùi Gia L2 không có chỗ ở nên ông L2 đã ra hỏi vợ chồng bà cho anh L1 mượn đất để làm nhà ở. Ban đầu, vợ chồng bà cũng có ý định tách cho anh L1 phần đất hiện nay vợ chồng anh L1 đang ở nhưng ông L2 đã làm đơn kiện vợ chồng bà ra xã B để đòi thêm 27,2m<sup>2</sup> đất của vợ chồng bà. Bà thấy việc đòi đất của ông L2 như trên là vô lý nên bà thống nhất quan điểm với ông L là không cho vợ chồng anh L1 ở nhờ trên đất của ông bà nữa và đề nghị Tòa án buộc anh L1 phải trả lại cho vợ chồng bà 97,3m<sup>2</sup> đất mượn năm 2009 và tháo dỡ các công trình xây dựng trên phần diện tích đất mượn để trả lại mặt bằng cho gia đình bà. Bà xác định, phần đất hiện nay vợ chồng anh L1 đang ở là đất của gia đình bà đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001.

+ Bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị L3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bà Bùi Thị V vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vừa là người đại diện theo ủy quyền của ông C1; ông T1; ông K; ông B1 và bà M1 trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa như sau:

Bà V và ông Bùi Văn K1 con trai trưởng của cụ cố Bùi Văn Đ và cụ cố Bùi Thị C2 kết hôn với nhau từ năm 1958 đến năm 2015 ông K1 chết. Bà V và ông K1 sinh được 07 người con gồm: Bùi Văn C1; Bùi Văn Kim (đã chết năm 2011); Bùi Văn Cương (đã chết năm 2011); Bùi Văn T1; Bùi Văn K; Bùi Văn B1 và Bùi Thị M1. Cụ cố Đào và cụ cố Cửu sinh được 05 người con gồm: ông Bùi Văn Kĩ; bà Bùi Thị N; ông Bùi Gia L2; bà Bùi Thị L3 và ông Bùi Văn L. Về nguồn gốc phần đất hiện nay ông L và vợ chồng anh L1 đang ở là đất của vợ chồng cụ Đ. Quá trình sử dụng phần đang tranh chấp, bà V, bà N và bà L3 đều xác định như lời trình bày trên của ông L là đúng. Trước khi bố mẹ các bà cho vợ chồng ông L ra ở riêng, bố mẹ các bà có một cái vườn gọi là vườn cụ Đ. Sau khi Bà V kết hôn với ông Kĩ, vợ chồng Bà V ở chung vợ chồng cụ Đ nên vợ chồng Bà V cùng với vợ chồng cụ Đ đào vườn cụ Đ lấy đất để đóng gạch xây nhà, trồng tre và trồng Vả. Sau khi vợ chồng cụ Đ cho vợ chồng ông L ra ở riêng thì vợ chồng cụ Đ đã cho vợ chồng ông L toàn bộ diện tích hiện nay vợ chồng ông L và vợ chồng anh L1 đang sử dụng. Sau khi được bố mẹ cho đất, vợ chồng ông L đã sử dụng ổn định liên tục từ khi được cho ra ở riêng đến năm 2009 thì vợ chồng ông L cho ông L2 mượn một phần diện tích đất ao để làm nhà cho vợ chồng anh L1 ra ở riêng. Hiện tại, phần diện tích đất ao vườn cụ Đ, vợ chồng ông L và vợ chồng anh L1 đều đang sử dụng. Vợ chồng ông L sử dụng phần diện tích ao vườn cụ Đ nhiều hơn so với vợ chồng anh L1. Trước khi vợ chồng ông L cho ông L2 mượn đất, vào khoảng năm 2005 vợ chồng ông L có thuê người đổ đất nắp ao, lúc đó vợ chồng ông L2 đang ở cùng với vợ chồng cụ Đ trên thửa đất hiện nay vợ chồng ông L2 đang ở.

Tại phiên tòa, bà N, Bà V và bà L3 đều khẳng định, thời kỳ vợ chồng ông L thuê vợ chồng ông Bùi Thanh S và ông Kim Văn T2 đổ đất lấp ao thì vợ chồng ông L2 đang ở cùng cụ C2 trên đất hiện nay vợ chồng ông L2 đang ở và không tham gia đổ đất nắp ao cùng với vợ chồng ông L tại thửa đất ao vườn cụ Đ bao giờ. Đến năm 2008 khi vợ chồng anh L1 ra ở riêng thì ông L2 mới thuê ông Kim Văn T2 đổ thêm đất vào chỗ ao để vợ chồng anh L1 tôn nền nhà. Phần đất hiện nay vợ chồng ông L và vợ chồng anh L1 đang sử dụng là đất của vợ chồng cụ Đ đã cho vợ chồng ông L khi vợ chồng ông L ra ở riêng vào khoảng từ năm 1983 đến năm 1986, không phải là di sản của vợ chồng cụ Đ để lại nên các bà không yêu cầu Tòa án chia thừa kế. Nay ông L khởi kiện yêu cầu anh L1 trả lại phần đất đã cho ông L2 mượn, quan điểm của các bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

+ Ông Hoàng Thành N1 – Chức vụ: Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Huyện Y là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Y trình bày:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do UBND xã B cung cấp tại Tòa án và hồ sơ địa chính của thửa đất hiện nay gia đình ông Bùi Văn L và gia đình anh Bùi Văn L2 đang sử dụng tại Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông Nam xác định là đất cấp cho hộ gia đình cá nhân không thu tiền sử dụng đất. Thửa đất trên đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ lần đầu cho chủ sử dụng là hộ ông Bùi Văn L theo Quyết định số: 469/QĐ-UB ngày 05/10/2001 của UBND huyện Y. Theo GCNQSDĐ số R 419228 ngày 09/10/2001 của UBND huyện Y thì diện tích đất hộ ông L được cấp dựa vào thông tin tự kê khai của chủ sử dụng đất. Thời điểm gia đình ông L được Nhà nước cấp GCNQSDĐ thì phần đất hộ ông L được cấp không có bản đồ địa chính nên GCNQSDĐ số R 419228 ngày 09/10/2001 không thể hiện số thửa, số tờ bản đồ; diện tích được cấp là 279m<sup>2</sup> tọa lạc tại Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Do không có bản đồ địa chính nên UBND huyện Y không thể xác định được hình thù vị trí cụ thể của thửa đất như thế nào. Căn cứ vào sổ mục kê, sổ cấp GCNQSDĐ của UBND xã B, ông Nam xác định. Thửa đất hiện nay gia đình ông L và gia đình anh L1 đang ở không có tên cụ Bùi Văn Đ hay anh Bùi Văn L2 là chủ sử dụng đất mà đứng tên chủ hộ sử dụng đất là ông Bùi Văn L nên thửa đất này được xác định là đất Nhà nước cấp cho hộ gia đình ông L không phải là đất thừa kế do ông cha để lại. Bản đồ địa chính cấp giấy chứng nhận không có nên không có cơ sở để xác định thửa đất hiện nay gia đình ông L và gia đình anh L1 đang sử dụng được hình thành từ 02 thửa đất gộp lại. Sổ mục kê và sổ cấp GCNQSDĐ thể hiện, phần diện tích đất hiện nay gia đình ông L và gia đình anh L1 đang sử dụng được quy chủ sử dụng là hộ ông Bùi Văn L. Phần diện tích đất này, gia đình ông L sử dụng ổn định, công khai, liên tục từ trước năm 1993 còn vợ chồng anh L1 mới làm nhà và ra ở một phần diện tích của thửa đất trên năm 2009. Hiện tại, thửa đất trên không nằm trong khu vực đất bị quy hoạch thu hồi hay bị giải tỏa mà nằm trong khu vực đất ở cho dân của xã B.

+ Ông Nguyễn Xuân L4- Chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã B là người đại diện theo ủy quyền của UBND xã B trình bày: Nguồn gốc thửa đất hiện nay gia đình ông L và gia đình anh L1 đang sử dụng trước kia là đất của vợ chồng cụ Bùi Văn Đ và cụ Bùi Thị C2 bố mẹ ông L và ông L2. Trước khi Hợp tác xã B cấp cho vợ chồng cụ Đ thửa đất hiện nay vợ chồng ông L đang ở theo tiêu chuẩn hộ gia đình đông con, vợ chồng cụ Đ có một mảnh vườn người ta gọi là vườn cụ Đ. Vào khoảng năm 1981; 1982 vợ chồng cụ Đ được Hợp tác xã B cấp thửa đất hiện nay vợ chồng ông L đang ở. Sau khi được cấp đất, gia đình cụ Đ lấy đất đóng gạch nên vườn cụ Đ trở thành cái ao. Vợ chồng cụ Đ thả cá trồng tre và trồng Vả trên đất ao đó đến khi vợ chồng cụ Đ cho vợ chồng ông L ra chỗ đất được Hợp tác xã B cấp thì vợ chồng ông L sử dụng ổn định đến năm 2001, gia đình ông L được Nhà nước cấp GCNQSDĐ 279m<sup>2</sup>. Phần diện tích đất ao vườn cụ Đ đến nay chưa được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho bất kỳ ai. Hiện tại, phần

diện tích đất vườn cụ Đ gia đình ông L và gia đình anh L1 đang cùng nhau sử dụng nhưng chưa ai được Nhà nước cấp GCNQSDĐ. Tại thời điểm này, vườn cụ Đ chưa được chủ sử dụng đất làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất với Nhà nước theo quy định của pháp luật đất đai nên vườn cụ Đ vẫn thuộc thẩm quyền quản lý hành chính của xã B. UBND xã B xác định, phần đất hiện nay ông L và anh L1 đang tranh chấp ở vườn cụ Đ là đất lấn chiếm. Phần đất này hiện tại phù hợp với quy hoạch, không nằm trong diện đất bị giải tỏa thu hồi và đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ sử dụng đất hợp pháp.

Quá trình sử dụng đối với toàn bộ thửa đất hiện nay gia đình ông L và gia đình anh L1 đang sử dụng, UBND xã B xác định như lời trình bày trên của ông L; bà N; bà V; bà L3 là đúng. Gia đình ông L là người đổ đất nấp ao trước thời điểm năm 2005, đến năm 2008; 2009 gia đình ông L2 mới đổ thêm đất vào khu vực đất ao vườn cụ Đ nơi có vị trí ngôi nhà cấp 4 hiện nay vợ chồng anh L1 đang ở. Do bản đồ địa chính 299 (bản đồ cấp giấy chứng nhận) của thôn Cốc Lâm, xã B không có nên năm 2007 - 2008, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đo đạc lập bản đồ VN 2000. Tại bản đồ VN 2000 lập năm 2008 thì phần diện tích đất ao vườn cụ Đ được thể hiện là thửa đất số 180; diện tích là 206,5m<sup>2</sup> và được quy chủ là hộ ông Bùi Gia L2 do anh L1 đang quản lý, sử dụng đang được Tòa án thụ lý vụ án theo đơn của ông L. Phần đất ao vườn cụ Đ hiện nay vợ chồng anh L1 đang ở không nằm trong phần diện tích 279m<sup>2</sup> đất của hộ gia đình ông L đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ năm 2001. Nay ông L khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc anh L1 trả lại 97,3m<sup>2</sup> đất cho gia đình ông L. Quan điểm của UBND xã B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Với nội dung trên, tại bản án Dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Huyện Y đã quyết định:

Áp dụng các điều 100; 203 Luật đất đai năm 2013; các điều 175; 221 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b, tiểu mục 1.3, mục 1, phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ – HĐTP ngày 10/8/2008 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L đối với anh Bùi Văn L2. Tạm giao cho gia đình ông Bùi Văn L quyền sử dụng diện tích 97,3m<sup>2</sup> đất hiện nay vợ chồng anh L1 đang sử dụng tại thôn C, xã B, huyện Huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có sơ đồ kèm theo).

Vị trí phần đất gia đình ông L có các chiều tiếp giáp cụ thể như sau:

- Cạnh giáp đất ao làng gồm các điểm:  $6,7 = 5,94\text{m}$ .
- Cạnh giáp đất ông Lgồm các điểm:  $6,2 = 18,5\text{m}$ .
- Cạnh giáp đường bê tông ngõ xóm gồm các điểm:  $2,1 = 5,38\text{m}$ .
- Cạnh giáp đất ông Đắc bà Tiu gồm các điểm:  $1,7 = 17,04\text{m}$ .

Ông Bùi Văn L có trách nhiệm đền các cơ quan có thẩm quyền đề hoàn tất thủ tục kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật đất đai.

Buộc vợ chồng anh Bùi Văn L2 và chị Nguyễn Thị H1 phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên phần diện tích  $97,3\text{m}^2$  đất ao vườn cụ Đ hiện tại anh L1 và Chị H1 đang sử dụng để trả lại mặt bằng đất cho ông Bùi Văn L tại Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ông Bùi Văn L phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng anh Bùi Văn L2 và chị Nguyễn Thị H1 tiền công chi phí việc tháo dỡ các tài sản trên phần diện tích  $97,3\text{m}^2$  đất ao vườn cụ Đ hiện tại anh L1 và Chị H1 đang sử dụng số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm, ngày 26 tháng 6 năm 2019 anh Bùi Văn L2 kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm: Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Huyện Y theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Huyện Y. Tại phiên tòa anh L1 thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L.

Ngày 15/7/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định số 951/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Huyện Y. Nội dung kháng nghị: Cấp sơ thẩm vi phạm trong việc xác định sai quan hệ tranh chấp, vi phạm trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Toàn bộ những vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm đã được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục đầy đủ, do vậy đề nghị Hội đồng

xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L đối với anh Bùi Văn L2.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của anh Bùi Văn L2 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn luật định, hợp lệ được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Xét thấy việc vắng mặt của một số người tham gia tố tụng không làm ảnh hưởng đến việc xét xử, do vậy Tòa án xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật: Trong nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông Bùi Văn L cho rằng ông được Nhà nước cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 279m<sup>2</sup> bao gồm diện tích được cấp và toàn bộ diện tích đất ao cụ Đ (trong đó có cả diện tích đất đang tranh chấp do vợ chồng anh L1, Chị H1 đang quản lý, sử dụng). Tuy nhiên ông L không có tài liệu, chứng cứ gì ngoài GCNQSDĐ cấp năm 2001 ghi 279m<sup>2</sup>, diện tích đất 279 m<sup>2</sup> này nằm trong thửa 156 đo đạc thực tế thửa này có diện tích là 429,6m<sup>2</sup>. Phần diện tích đất đang tranh chấp thuộc thửa số 180 đo đạc thực tế là 206,5 m, đối với phần diện tích đất đang tranh chấp ông L không có một trong các giấy tờ theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Như vậy ông L không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất, các đương sự trong vụ án đang tranh chấp với nhau về việc ai là người có quyền đối với phần đất này. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án đã xác định quan hệ pháp luật: Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất là không đúng. Trong vụ án này phải xác định quan hệ pháp luật là: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

[4] Về nội dung vụ án: Cụ Bùi Văn Đ (chết năm 1994) và cụ Bùi Thị C2(chết năm 2011) sinh được 05 người con gồm: Ông Bùi Đức K1(đã chết năm 2015); bà Bùi Thị N; ông Bùi Gia L2; bà Bùi Thị L3 và ông Bùi Văn L. Trước năm 1980, cụ Đ và cụ C2 khai hoang phục hóa được một thửa đất người ta gọi là vườn cụ Đ để trồng tre, trồng Vả, trồng một số cây, sau đó gia đình cụ Đ đào ao, thả cá. Đến khoảng năm 1981, 1982 xã B có chủ trương cấp đất ở cho những gia đình đông con nên cụ Đ đã xin cấp đất ở và đã được xã B cấp cho thửa đất liền kề với thửa đất ao vườn khai hoang. Năm 1986, cụ Đ cho vợ chồng ông Bùi Văn L ra ở riêng trên thửa đất được xã B cấp, còn cụ Đ, cụ C2 ở cùng ông L2 (bố đẻ anh L1) trên thửa đất khác. Năm 2001, ông L kê khai và được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số R 419228 ngày 09/10/2001, diện tích 279m<sup>2</sup>, tại Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2009, vợ chồng anh L1, Chị H1 ra làm nhà và

ở trên một phần diện tích đất ao vườn cụ Đ. Ông L cho rằng, toàn bộ phần diện tích đất hiện nay vợ chồng ông đang sử dụng và phần đất anh L1 đang sử dụng nguồn gốc là do cụ Đ, cụ C2 cho vợ chồng ông năm 1986 bằng miệng không có giấy tờ gì, vợ chồng ông sử dụng ổn định đến năm 2001 được Nhà nước cấp GCNQSDĐ, ông xác định 279m<sup>2</sup> đất của gia đình ông đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ diện tích được cấp và diện tích đất ao vườn của cụ Đ. Năm 2009, ông L2 hỏi mượn để làm nhà cho vợ chồng anh L1 ở riêng ông đồng ý. Ban đầu vợ chồng ông cũng có ý định tách cho vợ chồng anh L1 phần đất hiện nay đang ở nhưng ông L2 đã làm đơn kiện vợ chồng ông ra xã B để đòi thêm 27,2m<sup>2</sup> đất của vợ chồng ông nên ông không cho vợ chồng anh L1 mượn đất nữa nên khởi kiện yêu cầu anh L1 trả lại cho gia đình ông phần 97,3m<sup>2</sup> đất, tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất và trả lại mặt bằng đất mà ông đã cho mượn. Còn phía anh L1 cho rằng, phần đất hiện nay vợ chồng anh đang ở có nguồn gốc của bố mẹ anh là ông Bùi Gia L2, bà Đỗ Thị S1 thừa kế từ ông bà nội là cụ Đ, cụ C2 từ năm 1986. Đến năm 2009 bố mẹ anh làm nhà cho vợ chồng anh ở riêng từ đó đến nay, phần đất này Nhà nước chưa cấp GCNQSDĐ cho bất kỳ ai. Theo bản đồ VN 2000 được lập năm 2008, thì phần đất hiện vợ chồng anh đang sử dụng được quy chủ là ông Bùi Gia L2 tại thửa đất số 180; diện tích là 206,5m<sup>2</sup> không phải là phần đất của ông L. Việc ông L khởi kiện cho rằng thửa đất hiện nay vợ chồng anh đang sử dụng là đất của hộ gia đình ông L đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ năm 2001 là không có căn cứ. Do phần đất hiện nay vợ chồng anh đang sử dụng không nằm trong thửa đất có diện tích 279m<sup>2</sup> của hộ gia đình ông L đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ năm 2001 nên ông L không có quyền khởi kiện yêu cầu anh phải trả lại 97,3m<sup>2</sup> đất hiện nay vợ chồng anh đang sử dụng, anh không đồng ý trả lại phần diện tích đất trên cho ông L.

[5] Về kháng cáo của anh Bùi Văn L2 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:

Đối với những nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc; quá trình giải quyết vụ án Tòa phúc thẩm đã bổ sung, khắc phục được các thiếu sót của cấp sơ thẩm, Cụ thể đó là: Đã làm thủ tục giám định chữ ký của ông L tại hồ sơ cấp GCNQSDĐ nhưng cơ quan giám định đã từ chối với lý do: Chữ ký cần giám định và chữ ký mẫu so sánh là dạng chữ ký đơn giản; thời gian ký của chữ ký cần giám định và chữ ký mẫu so sánh cách xa nhau (cách 20 năm đối với tài liệu ký hiệu A1 và cách 12 năm đối với tài liệu ký hiệu A2), nên vượt quá khả năng chuyên môn của Giám định viên tư pháp về tài liệu thuộc phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc; Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét thẩm định, định giá đối với khối lượng đất nền do gia đình anh L1, ông L2 san lấp để dùng làm căn cứ giải quyết vụ án. Sau khi thụ lý vụ án phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông L, bà M3 (vợ ông L) và

của anh L1 thì các đương sự đều không xác định được cụ thể đổ khối lượng bao nhiêu đất vào phần đất đang tranh chấp, không xác định được công sức đã bỏ vào đây là bao nhiêu. Những người do gia đình ông L, gia đình ông L2 thuê đổ đất thì do thời gian đã lâu cũng không thể nhớ đã đổ cho gia đình ông L, gia đình ông L2 khối lượng cụ thể đổ đất là bao nhiêu. Do vậy không thể xem xét thẩm định và tính toán cụ thể về số lượng đổ đất để san lấp làm căn cứ xác định bồi thường. Ông L là nguyên đơn chỉ yêu cầu kiện đòi tài sản là diện tích đất do vợ chồng anh L1, Chị H1 đang quản lý, sử dụng và không có yêu cầu cụ thể gì về khối lượng đổ đất. Hơn nữa anh L1 xác định trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L thì anh L1 không yêu cầu công sức đổ đất, san lấp. Tại Biên bản xác minh ngày 11/6/2020, tại trụ sở UBND xã B thể hiện: GCNQSDĐ số R 419228 ngày 09/10/2001 đối với diện tích đất 279 m<sup>2</sup> ở Thôn C, xã B, huyện Y đứng tên chủ hộ Bùi Văn L có nguồn gốc của diện tích đất này là đất của cụ Đ (bố đẻ ông L) tự kê khai. Căn nhà cấp 4 do ông L hiện đang quản lý, sử dụng được xây dựng từ những năm 1980 có vị trí nằm trên diện tích đất đã được ông L kê khai ngày 30/8/2000 kèm theo kích thước cụ thể và tứ cận giáp ranh được xác nhận của địa phương. Địa phương xác định diện tích đất hiện nay anh L1 đang quản lý, sử dụng không nằm trong thửa đất có diện tích đất 279 m<sup>2</sup> đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông L vào năm 2001. Kết quả xác minh tại UBND huyện Y cũng như tại UBND xã B thể hiện: Quá trình sử dụng theo Bản đồ VN 2000 đo đạc năm 2008 thể hiện phần đất đang tranh chấp thuộc sổ thửa 180, diện tích 206,5 m<sup>2</sup> tại thời điểm đó do ông L2 (bố anh L1) quản lý, sử dụng. Còn thửa số 156, diện tích 429,6 m<sup>2</sup> liên lẽ do ông L quản lý, sử dụng (Trong đó có 279 m<sup>2</sup> đã được cấp GCNQSDĐ). Ông L2 đóng thuế đối với thửa đất số 180 từ năm 2012 đến nay, còn ông L chỉ đóng thuế đối với diện tích 279 m<sup>2</sup> đã được nhà nước cấp GCNQSDĐ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Bùi Văn L cho rằng phần diện tích đất vợ chồng anh L1, Chị H1 đang quản lý sử dụng đã xây nhà nằm trong phần diện tích đất đã được bố mẹ cho, được Nhà nước công nhận nhưng không đưa ra được bất kỳ tài liệu, căn cứ gì chứng minh. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L là không có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L buộc anh L1, Chị H1 phải trả lại đất, tháo dỡ các công trình trên đất là chưa phù hợp. Điều này đồng nghĩa với việc kháng cáo của anh Bùi Văn L2 đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị hủy bản án do cấp sơ thẩm vi phạm thu thập, đánh giá chứng cứ là có căn cứ. Tuy nhiên những vi phạm này của Tòa án cấp sơ thẩm đã được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục. Do đó không cần thiết hủy bản án sơ thẩm mà chỉ cần sửa bản án sơ thẩm là phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Xét về quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về mâu thuẫn trong việc cung cấp chứng cứ của đại diện UBND huyện Y cho Tòa án giữa cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm khi nghiên cứu hồ sơ thấy có sự mâu thuẫn giữa các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập. Cụ thể đó là: Mâu thuẫn giữa quan điểm của UBND huyện Y tại Biên bản xác minh ngày 22/01/2019 với hồ sơ cấp đất cho ông Bùi Văn L; các tài liệu quản lý đất đai còn lưu giữ tại địa phương như bản đồ VN 2000; quan điểm của UBND xã B, huyện Huyện Y về quá trình sử dụng của diện tích đất tranh chấp; lời khai của các đương sự, người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án...Do đó Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ từ các cơ quan chuyên môn của UBND huyện Y, UBND xã B đối với diện tích đất các bên đang tranh chấp. Biên bản xác minh tại UBND xã B có sự tham gia của đầy đủ các thành phần; Lời khai của người đại diện cho UBND huyện Y trong giai đoạn xét xử phúc thẩm hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do cơ quan chuyên môn cung cấp; phù hợp với quá trình quản lý, sử dụng đất của các đương sự. Tòa án cấp phúc thẩm đã làm việc với người đại diện của UBND huyện Y cung cấp thông tin tại Biên bản xác minh ngày 22/01/2019 trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm. Sau khi kiểm tra, xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì chính người cung cấp thông tin tại Biên bản xác minh ngày 22/01/2019 đã thay đổi quan điểm và đã có quan điểm mới, quan điểm mới này phù hợp với các tài liệu do cấp phúc thẩm thu thập, phù hợp với tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Do vậy việc thay đổi quan điểm của người cung cấp thông tin ngày 22/01/2019 là phù hợp, có căn cứ đúng pháp luật. Vì vậy quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích cho nguyên đơn là các tài liệu Tòa án cấp phúc thẩm thu thập không hợp pháp, không có giá trị chứng minh không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

- Về việc Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông L cho rằng khi gia đình ông L2 xây nhà cho anh L1, Chị H1 có xây đè lên móng bờ bao chắn đất do gia đình ông L xây dựng trước đây và hiện nay vẫn còn mà Tòa án không thẩm định để xem xét, thấy rằng: Tại phiên tòa ông L2 cho rằng móng bờ bao đó chính là bờ kè bao chắn đất do gia đình ông L2 xây mục đích giữ đất khi gia đình đổ, còn ông L cho rằng gia đình xây. Do có sự mâu thuẫn giữa ông L với ông L2 về nội dung này và ai cũng cho rằng chính gia đình mình là người xây dựng. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện phần đất hiện nay do anh L1, Chị H1 đang quản lý, sử dụng có tranh chấp thì gia đình ông L không có tài liệu, giấy tờ gì chứng minh đây là đất của gia đình mà các tài liệu thể hiện rõ gia đình ông L2 đổ đất vào diện tích đất này, bản đồ thể

hiện quy chủ ông L2 có số thửa 180, còn đất của ông L có số thửa 156 và hai thửa đất này tách biệt không liên quan gì đến nhau. Do đó quá trình giải quyết vụ án Tòa án không xem xét, thẩm định đối với phần móng bờ bao chắn đất là phù hợp và ông L cho rằng đây là bờ kè chắn đất do gia đình xây dựng là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về việc Luật sư cho rằng năm 2009, ông L2 xuống nhà hỏi vợ chồng ông L cho mượn một ít đất để làm nhà cho vợ chồng anh L1 ở riêng, vợ chồng ông L đồng ý cho ông L2 mượn một phần diện tích ao vườn cụ Đ phía giáp ranh với đất nhà ông Đắc, bà Tiu, nhưng khi mượn không có giấy tờ gì và ông L2 không thừa nhận, Hội đồng xét xử xét thấy: Như đã phân tích ở trên, toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp hiện nay do vợ chồng anh L1, Chị H1 đang quản lý, sử dụng so với phần diện tích đất gia đình ông L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 02 thửa riêng biệt, không liên quan đến nhau. Ông L2 (bố đẻ anh L1) quản lý, sử dụng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, ông L chưa bao giờ thực hiện quyền và nghĩa vụ gì đối với phần đất tranh chấp này nên việc ông L2 có hỏi ông L mượn đất cho anh L1 làm nhà hay không thì không có giá trị chứng minh ai là người có quyền sử dụng thửa đất. Do vậy quan điểm này của ông L không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L là có căn cứ cần chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Tại cấp sơ thẩm ông Bùi Văn L tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và thuê Công ty đo đạc kiểm tra hiện trạng thửa đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Bùi Văn L phải chịu án phí sơ thẩm, anh Bùi Văn L2 không phải chịu án phí.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên anh Bùi Văn L2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 14/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Huyện Y.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 147, 148, Điều 157, Điều 165, Điều 227 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L về việc kiện đòi anh Bùi Văn L2, chị Nguyễn Thị H1 trả lại quyền sử dụng diện tích 97,3 m<sup>2</sup> đất hiện nay vợ chồng anh L1 đang sử dụng tại Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn L buộc anh L1, Chị H1 phải tháo dỡ các công trình trên phần diện tích đất do anh Bùi Văn L2 đang quản lý, sử dụng có tranh chấp.

[3]. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000395 ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; hoàn trả lại cho ông Bùi Văn L số tiền 950.000đ (chín trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Bùi Văn L2 không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm; trả lại cho anh Bùi Văn L2 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2017/0005758 ngày 02/7/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Huyện Y;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Tòa Dân sự, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
**(Đã ký)**

**Nguyễn Duy Sơn**